

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HẢI PHÒNG
BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

TRANG	NỘI DUNG
02 - 03	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
04 - 05	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
06 - 07	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
08	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
09	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
10 - 30	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ
	PHỤ LỤC BẢO CÁO TẠI CHỖ CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 13/11/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2016
31 - 32	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
33	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Lê	Thành viên
Ông Vũ Văn Sở	Thành viên
Ông Phạm Quang Phát	Thành viên
Ông Vũ Văn Nguyễn	Thành viên

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 28/3/2017, miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với ông Phạm Quang Hùng để nghỉ hưu và bầu ông Nguyễn Quốc Lê giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT - người đại diện theo pháp luật thay ông Phạm Quang Hùng.

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Lê	Tổng Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 19/11/2015
Ông Vũ Văn Sở	Phó Tổng Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 19/11/2015
Ông Vũ Văn Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 19/11/2015
Ông Nguyễn Trọng Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 05/01/2016
Ông Bùi Duy Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bộ nhiệm ngày 19/01/2016

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

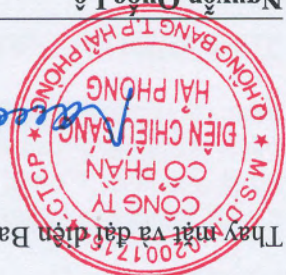
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Quốc Lê
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

TRẮC KẾ
A
BA

Số: 97/2017/KT-AV3-TC

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bui Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com
E anviet@anvietcpa.com
T (84-4) 6278 2904
F (84-4) 6278 2905



BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/4/2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoài trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoài trừ

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được xác nhận công nợ của các khoản phải thu ngân hàng của khách hàng, người mua trả tiền trước ngân hàng với số dư tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 19.563.070.223 VND và 2.975.976.572 VND. Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của các khoản công nợ nêu trên thông qua việc áp dụng các thủ tục kiểm toán khác thay thế. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Y kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



(Handwritten signature in blue ink)

Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2015-055-1

(Handwritten signature in blue ink)

355
: TY
A HUI
TOA
TĐ
3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tái ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu Mã số Thuyet minh

C. NỢ PHẢI TRẢ 300 110.467.997.788 66.764.162.228

I. Nợ ngắn hạn 310 110.467.997.788 66.764.162.228

1. Phải trả người bán ngắn hạn 311 1.277.108.177 967.109.855

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn 312 31.454.417.962 13.902.469.569

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 313 6.538.475.176 5.643.844.934

4. Phải trả người lao động 314 1.287.680.476 300.726.429

5. Chi phí phải trả ngắn hạn 315 787.964.323 218.938.740

6. Phải trả ngắn hạn khác 319 31.142.489.868 11.821.637.262

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 320 37.639.293.361 33.568.866.994

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 322 340.568.445 340.568.445

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU 400 23.902.065.363 22.186.382.430

I. Vốn chủ sở hữu 410 23.894.373.863 22.000.001.346

1. Vốn góp của chủ sở hữu 411 22.000.001.346 22.000.001.346

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a 22.000.001.346 22.000.001.346

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 421 1.894.372.517 1.894.372.517

- LNST chưa phân phối kỳ này 421b 1.894.372.517 1.894.372.517

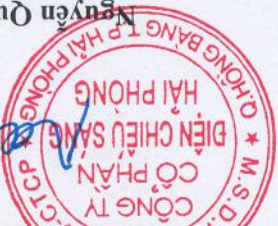
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 430 7.691.500 186.381.084

1. Nguồn kinh phí 431 7.691.500 186.381.084

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440 134.370.063.151 88.950.544.658

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)

Nguyễn Quốc Lê

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND
 Từ 13/11/2015
 đến 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21
4. Giá vốn hàng bán	11	22
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13.185.909.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.540.515
7. Chi phí tài chính	22	2.156.297.372
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	2.152.177.372
8. Chi phí bán hàng	25	412.313.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.239.816.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	2.391.022.183
11. Thu nhập khác	31	5.704.545
12. Chi phí khác	32	25.747.816
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(20.043.271)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.370.978.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	476.606.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.894.372.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30
		861

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Quốc Lê



1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Điện chiếu sáng Hải Phòng theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200171644 ngày 12/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 22.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình xây dựng; Thiết kế điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất thiết bị điều khiển giao thông và an toàn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình điện chiếu sáng, tìm hiệu giao thông, đường dây và trạm biến thế đến 110KV, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất máy công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, màng điện thoại trong nhà, thiết bị bảo vệ, bảo động, phòng cháy chữa cháy, thang máy;
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn, bộ đèn điện;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Quảng cáo;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

55
3 T
MH
TO
/TH

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------	---------	----------------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán bảo sở (hạch toán tập trung tại Công ty)

1 Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng và kết cấu thép
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

2 Trung tâm thương mại
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

3 Xi nghiệp quản lý điện chiếu sáng
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

4 Xi nghiệp xây lắp điện I
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

5 Xi nghiệp xây lắp điện II
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

6 Xi nghiệp xây lắp điện VI
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

7 Xi nghiệp xây lắp điện VII
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

8 Xi nghiệp xây lắp điện VIII
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

9 Xi nghiệp xây lắp điện IX
Số 01 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của công ty cổ phần, do vậy, số liệu bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 31/12/2016 có thể so sánh được, số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 không có kỳ tương ứng nên không có số liệu so sánh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty không phân ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhân giữ hộ (tài sản công ty quản lý hộ Sở Giao thông vận tải) trên chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc danh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Cuối kỳ, Công ty không danh giá lại chênh lệch tỷ giá do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ và chênh lệch do danh giá lại (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu của các Xi nghiệp; các khoản tạm ứng; kỳ cước, kỳ quý; phải thu về các khoản phúc lợi đã chi và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trừ tổng hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quy.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng công trình đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các công trình.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp gián đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá sau đánh giá lại chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Kỳ này	
(số năm)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phong tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phân ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị lợi ích kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Giá trị lợi ích kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 04 quý đến 12 quý.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 04 quý đến 16 quý.

Vốn góp của chủ sở hữu tài ngày kết thúc kỳ kế toán phân ảnh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhân theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ, Công ty không tích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc danh giá không phát sinh chi phí bảo hành căn cứ trên thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.13 Dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước tiền điện của đài trung tâm thành phố, trích trước giá vốn công trình xây dựng và chi phí phải trả khác.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi thực trả cho người cho vay căn cứ chứng từ vay của các công trình do Xi nghiệp chuyên về, mà chưa được ghi nhận toàn bộ theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc cơ sở dồn tích.

4.11 Chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kỳ ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Cuối kỳ, các khoản vay của Công ty đều đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo nên được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không chấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thường mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thường mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

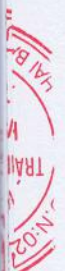
là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả

4.9 Các khoản nợ phải trả

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN



Chi phí tài chính gồm lãi tiền vay được ghi nhận khi thực trả cho người cho vay căn cứ chung từ vay của các công trình do XI nghiệp chuyển về và chi phí tài chính khác là phí bảo lãnh ngân hàng để thực hiện công trình của các XI nghiệp.

4.17 Chi phí tài chính

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Thu nhập khác phần ảnh hưởng thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phần ảnh hưởng đơn đã lập.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ do.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ do;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09 - DN

TRU
AN
: IEM
NH
CÓN
051

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí khai thác khách hàng và chi phí băng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê mướn bãi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Chi nhận bán đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả nhân theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hân và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí-giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Gia trị sau ghi nhận ban đầu

Gia trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

31/12/2016		31/11/2015	
Tiền mặt	VND	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VND
1.813.503.299	334.922.037	18.515.638.373	339.388.237
20.329.141.672	674.310.274		

6. PHẢI THU KHÁC

31/12/2016		31/11/2015	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
13.376.889.494	-	991.564.715	-
2.870.958.815	-	100.000.000	-
-	-	100.000.000	-
-	-	100.000.000	-
-	-	100.000.000	-
-	-	240.000.000	-
935.962.776	-	620.222.254	-
565.445.122	-	-	-
220.634.292	-	132.800.000	-
10.438.327.592	-	11.292.302.525	-
15.271.328.597	-	13.376.889.494	-

Ngân hàng
Kỳ cược, kỳ quỹ
Phải thu tiền cho vay
Công ty TNHH Kết cấu thép và Xây dựng Yên Huy
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Đông Hưng
Phải thu các Xi nghiệp
Phải thu các khoản phúc lợi đã chi
Phải thu khác
Tạm ứng

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2016		13/11/2015	
VND		VND	
Ngân hàng	37.898.028.145	33.145.676.295	33.145.676.295
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tên	11.666.049.352	11.690.325.622	11.690.325.622
tổng phải thu khách hàng	6.125.748.033	6.150.024.303	6.150.024.303
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Lãng - Hòa Lạc	5.540.301.319	5.540.301.319	5.540.301.319
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8	26.231.978.793	21.455.350.673	21.455.350.673
Các khoản phải thu của khách hàng khác			

8. NỢ XẤU

31/12/2016		13/11/2015	
VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.827.567.990	14.681.725.336	14.681.725.336
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1	1.544.905.751	1.544.905.751	1.544.905.751
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	1.070.621.615	1.070.621.615	1.070.621.615
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng	474.284.136	474.284.136	474.284.136
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	474.284.136	474.284.136	474.284.136
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng	-	-	-
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng	-	-	-
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - Ban Điều hành Dự án QL3	1.058.261.726	474.284.136	474.284.136
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	474.284.136	474.284.136	474.284.136
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng	-	-	-
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng	-	-	-
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.058.261.726	1.058.261.726	1.058.261.726
Công ty TNHH Nhà nước MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị Hà Nội	811.224.524	811.224.524	811.224.524
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	811.224.524	811.224.524	811.224.524
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	811.224.524	811.224.524	811.224.524
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	811.224.524	811.224.524	811.224.524
Hồ Thị Hành - Xi nghiệp xây lắp điện 7	4.058.379.484	4.058.379.484	4.058.379.484
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	4.058.379.484	4.058.379.484	4.058.379.484
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	4.058.379.484	4.058.379.484	4.058.379.484
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	4.058.379.484	4.058.379.484	4.058.379.484
Gia trị các khoản nợ phải thu quá hạn	4.058.379.484	4.058.379.484	4.058.379.484
Các đối tượng khác	7.354.796.505	7.354.796.505	7.354.796.505

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 13/11/2015 đến 31/12/2016

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

31/12/2016		13/11/2015	
Giá gốc Dự phòng		Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	2.047.548.283	2.452.687.619	-
Công cụ, dụng cụ	1.426.442	1.426.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.585.328.675	30.949.451.908	-
Thành phẩm	31.054.745	41.693.502	-
Hàng hóa	92.763.386	92.763.386	-
Cộng	52.758.121.531	33.538.022.857	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

31/12/2016		13/11/2015	
Chi phí trả trước, vật liệu	121.904.229	31.880.677	31.880.677
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.067.154	23.359.545	23.359.545
Phí bảo hiểm xe ô tô	12.877.250	8.521.132	8.521.132
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	61.959.825	-	-
10.1 Ngắn hạn	222.808.468	63.771.354	63.771.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.122.222	3.707.757	3.707.757
Lợi thế kinh doanh	13.048.327	27.836.430	27.836.430
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	220.923.159	296.247.770	296.247.770
10.2 Dài hạn	300.093.708	327.791.957	327.791.957

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

31/12/2016		13/11/2015	
Nhà cửa, vật kiến trúc	485.669.122	485.669.122	485.669.122
Máy móc, thiết bị	485.669.122	485.669.122	485.669.122
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	485.669.122	485.669.122	485.669.122
Thiết bị, dụng cụ quản lý	79.808.182	79.808.182	79.808.182
Cộng	10.531.081.954	10.531.081.954	10.531.081.954
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	5.476.299.659	5.476.299.659	5.476.299.659
Số dư tại 31/12/2016	485.669.122	485.669.122	485.669.122

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 13/11/2015	218.889.952	2.976.796.783	66.799.412	6.346.719.973
Tăng trong kỳ	367.523.736	66.680.727	12.828.770	1.137.907.535
Khấu hao trong kỳ	367.523.736	66.680.727	12.828.770	1.137.907.535
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	3.451.577.562	3.667.671.085	79.808.182	7.484.627.508

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 13/11/2015	266.779.170	1.512.508.208	12.828.770	4.184.361.981
Số dư tại 31/12/2016	2.024.722.097	200.098.443	821.633.906	3.046.454.446

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 79.808.182 VND (tài ngày 13/11/2015 là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài ngày 13/11/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016 (*)
3.451.206.320	993.991.503	-	4.445.197.823
(*) Bao gồm:			

Dự án Nam Sơn

31/12/2016	31/11/2015
3.384.930.227	2.390.938.724
35.271.232	35.271.232
40.000.000	40.000.000
984.996.364	984.996.364

Hệ thống điện chiếu sáng my thuật cầu Rao - Hồ Sen và cầu Bình giai đoạn chuẩn bị đầu tư
 Nhà xưởng sản xuất thuộc dự án xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật - Trung tâm điều hành đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông và nhà máy sản xuất cột điện, thiết bị chiếu sáng

Cộng

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

31/12/2016	31/11/2015
1.277.108.177	967.109.855
994.832.242	699.735.765
558.424.186	558.424.186
303.175.000	-
133.233.056	5.963.579
-	135.348.000
282.275.935	267.374.090

Ngân hàng
 Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
 Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp điện Hải Phòng
 Công ty TNHH Chinh Thái
 Công ty TNHH Dây và cáp điện Thăng Long
 Công ty Cổ phần QMT Việt Nam
 Phải trả cho các đối tượng khác

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31/12/2016	31/11/2015
787.964.323	218.938.740
194.587.639	-
563.372.684	188.938.740
30.004.000	30.000.000

Ngân hàng
 Trích trước giá vốn công trình
 Tiền điện của đại trung tâm thành phố
 Chi phí phải trả khác

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	2.799.068.899	2.612.338.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.476.547	2.720.750.765
Thuế thu nhập cá nhân	133.203.065	73.605.572
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	831.726.665	237.149.789
Các loại thuế khác	3.000.000	(375.000)
Cộng	6.538.475.176	5.643.469.934
Trong đó:		
15.1 Phải nộp	6.538.475.176	5.643.844.934
15.2 Phải thu	-	375.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	31/11/2015
Ngân hàng	31.142.489.868	11.821.637.262
Kinh phí công đoàn	244.249.109	345.887.125
Bảo hiểm xã hội	452.726.290	108.054.963
Bảo hiểm y tế	73.990.159	47.511.338
Bảo hiểm thất nghiệp	36.529.370	25.525.146
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.334.994.940	11.294.658.690
- Dư có TK 338 (*)	1.246.669.969	1.626.081.236
- Dư có TK 141	28.250.294.312	9.082.038.933
- Dư có TK 138	838.030.659	586.538.521

(*): Số dư tại 31/12/2016 bao gồm khoản phát kê khai sai, chậm nộp thuế là 1.154.770.415 VND.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngân hàng	31/12/2016	31/11/2015
Ngân hàng	37.639.293.361	33.568.866.994
Các khoản vay	37.639.293.361	33.568.866.994
Các khoản vay	37.639.293.361	33.568.866.994

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay và nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất biến động từ 0,25% đến 1,125%/tháng. Đảm bảo tiền vay dưới hình thức tín chấp với mục đích sử dụng để thi công các công trình điện chiếu sáng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Tại 31/12/2016		Tại 13/11/2015	
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Số dư đầu kỳ	22.000.001.346	-	22.000.001.346	22.000.001.346
Tăng trong kỳ	-	1.894.372.517	1.894.372.517	1.894.372.517
Lãi trong kỳ	-	1.894.372.517	1.894.372.517	1.894.372.517
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.000.001.346	1.894.372.517	23.894.373.863	23.894.373.863

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Công	Tại 31/12/2016		Tại 13/11/2015	
	Vốn góp của Nhà nước	Vốn cổ phần thường	Vốn góp của các đối tượng khác	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685	11.200.000.685
Vốn góp của các đối tượng khác	10.800.000.661	10.800.000.661	10.800.000.661	10.800.000.661
Cộng	22.000.001.346	22.000.001.346	22.000.001.346	22.000.001.346

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHẦN PHỐI LỢI NHẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 13/11/2015	đến 31/12/2016	VND
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	1.894.372.517	1.894.372.517	1.894.372.517
Lợi nhuận trong kỳ	1.894.372.517	1.894.372.517	1.894.372.517
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.894.372.517	1.894.372.517	1.894.372.517

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	13/11/2015	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. NGUỒN KINH PHÍ

Từ 13/11/2015
đến 31/12/2016
VND

Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ 186.381.084
 Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ 38.551.588.746
 Chi sự nghiệp 38.730.278.330

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ 7.691.500

20. CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÀN

Ngoại tệ các loại 31/12/2016 13/11/2015

Đô la Mỹ (USD) 68,69 84,03
 Đồng tiền chung châu Âu (EUR) 648,64 665,14

21. DOANH THU

Từ 13/11/2015
đến 31/12/2016
VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 140.655.092.760
 Doanh thu bán hàng hóa 3.079.062.091
 Doanh thu cung cấp dịch vụ 1.215.232.943
 Doanh thu hợp đồng xây dựng 136.360.797.726

Các khoản giảm trừ doanh thu -

140.655.092.760

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 13/11/2015
đến 31/12/2016
VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.091.573.483
 Giá vốn của hàng hóa đã bán 126.377.609.712

Cộng 127.469.183.195

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

Từ 13/11/2015
đến 31/12/2016
VND

Lãi tiền gửi 13.540.515

Cộng 13.540.515

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	
Chi phí tài chính khác	4.120.000
Cộng	2.152.177.372
	2.156.297.372
Từ 13/11/2015 đến 31/12/2016 VND	
	2.152.177.372
	4.120.000
	2.156.297.372

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

25.1 Chi phí bán hàng	
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	412.313.596
Chi phí nhân viên	378.977.205
Chi phí khai thác khách hàng	230.422.450
Chi phí nhân viên	148.554.755
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.336.391
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.239.816.929
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.161.522.422
Chi phí nhân viên	2.219.476.134
Chi phí khấu hao	1.040.859.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.901.186.597
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.078.294.507
26. THU NHẬP KHÁC	5.704.545
Từ 13/11/2015 đến 31/12/2016 VND	
	5.704.545
	5.704.545

27. CHI PHÍ KHÁC

Phát vì phạm hành chính về thuế	
Phát chậm nộp bảo hiểm xã hội	4.438.637
Cộng	25.747.816
Từ 13/11/2015 đến 31/12/2016 VND	
	21.309.179
	25.747.816

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lại suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lại cơ bản trên cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Các khoản điều chỉnh tăng (2a)
 Các khoản điều chỉnh giảm (2b)
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)
 Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)
 Lại cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)
 861
 1.894.372.517
 2.200.000
 1.894.372.517

Từ 13/11/2015
 đến 31/12/2016
 VND

LẠI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

30. LẠI TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 13/11/2015 đến 31/12/2015 VND	Năm 2016 VND	Từ 13/11/2015 đến 31/12/2015 VND
476.606.395	450.089.658	26.516.737
2.370.978.912	2.250.448.288	120.530.624
-	-	22%
-	-	20%
2.370.978.912	2.250.448.288	120.530.624
Tổng lợi nhuận kế toán (1) Các khoản điều chỉnh tăng (2) Các khoản điều chỉnh giảm (3) Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)		

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 13/11/2015 đến 31/12/2016 VND	Cộng
154.654.978.247	Cộng
92.913.599.481	Chi phí nguyên liệu, vật liệu
35.393.978.356	Chi phí nhân công
1.137.907.535	Chi phí khấu hao tài sản cố định
25.209.492.875	Chi phí khác

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

CÔNG NIỆM
 M T
 V T
 RUNG

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KÝ KẾ TOÀN

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 28/3/2017, miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với ông Phạm Quang Hùng để nghỉ hưu và bầu ông Nguyễn Quốc Lê giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT - người đại diện theo pháp luật thay ông Phạm Quang Hùng.

Ngày 07/4/2017, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba, theo đó, ông Nguyễn Quốc Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ban Giám đốc kháng định rằng, theo nhân định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chỉ tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

Tài sản tài chính		Nợ tài chính	
Tiền	Phải thu của khách hàng	Phải trả người bán	Chi phí phải trả
Phải thu khác	Phải trả khác	Phải trả người khác	Vay và nợ thuê tài chính
20.329.141.672	37.898.028.145	1.277.108.177	929.930.213
674.310.274	4.257.282.883	757.960.323	1.057.849.342
33.145.676.295		188.938.740	33.568.866.994
2.084.586.969		967.109.855	
35.904.573.538	62.484.452.700	1.277.108.177	40.604.292.074
35.904.573.538	35.782.764.931		
Gia trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Gia trị ghi sổ 13/11/2015 VND		

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thì thường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Các khoản vay cả nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay với mức lãi suất biến động từ 0,25% đến 1,125%/tháng, do đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính do trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giám giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giám giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tài các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giám giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giám giá*

Tài sản tài chính quá hạn		Tài sản tài chính quá hạn hoặc giám giá	
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	Quá hạn từ 03 năm trở lên	
1.532.545.862	8.887.342.367	5.940.225.623	31/12/2016
5.510.529.387	-	-	VND
7.638.650.087	14.827.567.990	14.681.725.336	13/11/2015
			VND

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. BẢO CÁO BỘ PHẦN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, bộ phận xây lắp và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: phân phối vật liệu, thiết bị điện.

Bộ phận xây lắp: cung cấp các dịch vụ xây lắp điện.

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: cho thuê mặt bằng, cho thuê cột điện để quảng cáo, trang trí và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Tài sản	Thiết bị điện	Xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ				
Cộng				
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ				
Cộng				
Tài sản	110.467.997.788	134.370.063.151	-	110.467.997.788
Tài sản không phân bổ				
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ				
Cộng	110.467.997.788	134.370.063.151	-	110.467.997.788

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 13/11/2015 đến 31/12/2016

Doanh thu thuần	Thiết bị điện	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính				
Chi phí không phân bổ				
Chi phí hàng bán				
Cộng	3.079.062.091	136.360.797.726	1.215.232.943	140.655.092.760
Chi phí hàng bán	1.091.573.483	126.377.609.712	-	127.469.183.195
Chi phí tài chính				
Doanh thu hoạt động kinh doanh				
Lãi (lỗ) khác				
Lợi nhuận trước thuế				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lợi nhuận sau thuế				1.894.372.517

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được cho từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 12/11/2015 của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/11/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng, đã được Công ty tạm thời điều chỉnh theo biên bản tham tra báo cáo tài chính giai đoạn chuyển đổi doanh nghiệp từ 01/01/2014 đến 12/11/2015 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Số liệu sau điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Mã số
(3)=(1)+(2)	(1)	(2)	

Chi phí trả trước ngân hàng	151	8.521.132	23.359.545	31.880.677
Gia trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(6.376.966.863)	30.246.890	(6.346.719.973)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.582.299.017	61.545.917	5.643.844.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	188.938.740	30.000.000	218.938.740
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.821.391.095	246.167	11.821.637.262
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	378.755.440	(38.186.995)	340.568.445
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.000.000.000	1.346	22.000.001.346

Kỳ kế toán từ ngày 13/11/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của công ty cổ phần nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán này không có số liệu so sánh.

Người lập biên

Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Nguyễn Quốc Lê

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

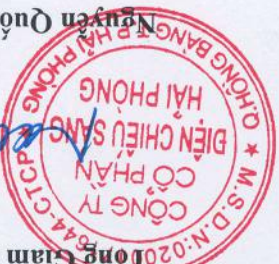
Chi tiêu	MS	31/12/2016	31/12/2015	13/11/2015
A. TÀI SẢN NGĂN HẠN	100	126.578.317.174	74.115.304.114	80.987.184.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	20.329.141.672	5.958.790.135	674.310.274
1. Tiền	111	20.329.141.672	5.958.790.135	674.310.274
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	53.369.149.742	43.418.037.199	46.742.595.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	37.898.028.145	30.009.120.504	33.145.676.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	199.793.000	220.029.803	220.029.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	15.271.328.597	13.188.886.892	13.376.889.494
III. Hàng tồn kho	140	52.758.121.531	24.700.366.519	33.538.022.857
1. Hàng tồn kho	141	52.758.121.531	24.700.366.519	33.538.022.857
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	121.904.229	38.110.261	32.255.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	121.904.229	38.110.261	31.880.677
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	375.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.791.745.977	7.843.180.081	7.963.360.258
I. Tài sản cố định	220	3.046.454.446	4.114.643.381	4.184.361.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.046.454.446	4.114.643.381	4.184.361.981
- Nguyên giá	222	10.531.081.954	10.531.081.954	10.531.081.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(7.484.627.508)	(6.416.438.573)	(6.346.719.973)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.445.197.823	3.451.206.320	3.451.206.320
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.445.197.823	3.451.206.320	3.451.206.320
III. Tài sản dài hạn khác	260	300.093.708	277.330.380	327.791.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	300.093.708	277.330.380	327.791.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	134.370.063.151	81.958.484.195	88.950.544.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG HẢI PHÒNG PHỤ LỤC

Chỉ tiêu	MS	31/12/2016	31/12/2015	13/11/2015
Đơn vị tính: VND				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	110.467.997.788	59.594.186.436	66.764.162.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310	110.467.997.788	59.594.186.436	66.764.162.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31.454.417.962	12.342.077.936	13.902.469.569
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.538.475.176	6.955.880.460	5.643.844.934
4. Phải trả người lao động	314	1.287.680.476	357.636.219	300.726.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	787.964.323	247.802.408	218.938.740
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	31.142.489.868	10.361.598.806	11.821.637.262
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	37.639.293.361	28.251.184.182	33.568.866.994
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	340.568.445	340.568.445	340.568.445
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23.902.065.363	22.364.297.759	22.186.382.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	23.894.373.863	22.034.483.759	22.000.001.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.000.001.346	22.000.001.346	22.000.001.346
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.894.372.517	34.482.413	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	7.691.500	329.814.000	186.381.084
1. Nguồn kinh phí	431	7.691.500	329.814.000	186.381.084
TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN (440=300+400)	440	134.370.063.151	81.958.484.195	88.950.544.658

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Lê

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 13/11/2015	đến 31/12/2015	Năm 2016	Từ 13/11/2015	đến 31/12/2015
----------	-------	---------------	----------------	----------	---------------	----------------

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	140.655.092.760	116.029.886.248	24.625.206.512	140.655.092.760	116.029.886.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	140.655.092.760	116.029.886.248	24.625.206.512	140.655.092.760	116.029.886.248
4. Giá vốn hàng bán	11	127.469.183.195	103.716.991.516	23.752.191.679	127.469.183.195	103.716.991.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13.185.909.565	12.312.894.732	873.014.833	13.185.909.565	12.312.894.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.540.515	11.889.583	1.650.932	13.540.515	11.889.583
7. Chi phí tài chính	22	2.156.297.372	2.055.275.372	101.022.000	2.156.297.372	2.055.275.372
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	2.152.177.372	2.051.155.372	101.022.000	2.152.177.372	2.051.155.372
8. Chi phí bán hàng	25	412.313.596	394.461.640	17.851.956	412.313.596	394.461.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.239.816.929	7.596.480.257	643.336.672	8.239.816.929	7.596.480.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	2.391.022.183	2.278.567.046	112.455.137	2.391.022.183	2.278.567.046
11. Thu nhập khác	31	5.704.545	5.704.545	-	5.704.545	5.704.545
12. Chi phí khác	32	25.747.816	33.823.303	(8.075.487)	25.747.816	33.823.303
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(20.043.271)	(28.118.758)	8.075.487	(20.043.271)	(28.118.758)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.370.978.912	2.250.448.288	120.530.624	2.370.978.912	2.250.448.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	476.606.395	450.089.658	26.516.737	476.606.395	450.089.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.894.372.517	1.800.358.630	94.013.887	1.894.372.517	1.800.358.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	861	818	43	861	818

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Người lập biên

Trần Thị Thanh Mai

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Quốc Lê

